TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
19.01.2024 10:25:09 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/01/2024 10:13:08

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 355 /UBND-KTTH V/v báo cáo chi tiết chi chuyển nguồn kinh phí khác theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 474/BTC-KBNN ngày 11/01/2024 của Bộ Tài chính về việc báo cáo nội dung chuyển nguồn khác theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội; theo đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 208/STC-NS ngày 17/01/2014;

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo chi tiết chi chuyển nguồn kinh phí khác phát sinh tại địa phương năm 2021 sang năm 2022 và năm 2022 sang năm 2023 theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn nêu trên *(chi tiết như Phụ lục 01, 02 kèm theo)*.

Kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP,PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien28.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Tuấn

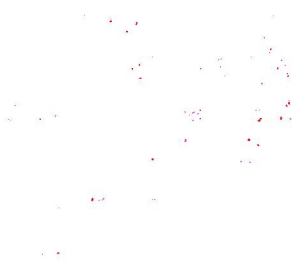

PHỤ LỤC 01

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2021 SANG NĂM 2022
(KINH PHÍ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Công văn số 355 /UBND-KTTH ngày 18 /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
I	**Ngân sách tỉnh**	**185.044**	
1	Kinh phí triển khai thực hiện chiến dịch tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid-19 tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh	8.100	*Được chuyển nguồn theo quy định*
2	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)	818	*Tiếp tục chi trả*
3	Kinh phí môi trường (xử lý rác thải sinh hoạt, thoát nước)	1.633	*Tiếp tục chi trả*
4	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính - sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Di Lăng)	3.727	*Tiếp tục chi trả*
5	Kinh phí CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.197	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
6	Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.657	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
7	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.156	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
8	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	35.287	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
9	Kinh phí định canh định cư	614	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
10	Kinh phí hỗ trợ dân sinh khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5, 6 và mưa lũ gây ra	42	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
11	Kinh phí khắc phục các công trình thiệt hại, hư hỏng do bão số 12 và mưa lũ gây ra cuối năm 2017	195	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	70	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
13	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi (QĐ 2085 của TTCP)	6	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
14	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ (trung ương bổ sung để hoàn ứng kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)	1.600	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
15	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	14.593	*Chính sách theo lương được phép chuyển nguồn theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 163/20216/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ. Trung ương cho phép hòa nguồn và xác định kinh phí còn thừa đã thực hiện nộp trả ngân sách trung ương.*
16	Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	4.425	
17	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.725	
18	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	302	*Trung ương cho phép hòa nguồn và xác định kinh phí còn thừa đã thực hiện nộp trả ngân sách trung ương*
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.273	
20	Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg	1.560	
21	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	9.826	
22	Kinh phí thực hiện chính sách BHYT	47.794	
23	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT35)	33	
24	Kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục tại QĐ số 1378/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của CT UBND tỉnh	1.708	

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
25	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	21.391	*Còn nhiệm vụ chi và chính sách này được phép chi đến ngày 31/3 năm sau*
26	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	167	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
27	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	332	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
28	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	443	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
29	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	157	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
30	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	258	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
31	Kinh phí xử lý rác thải đối với Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển xây dựng Miền Bắc năm 2021 (Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 và số 1342/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)	3.723	*Tiếp tục chi trả*
32	Kinh phí khắc phục công trình bị hư hỏng do cơn bão số 5,6 và mưa lũ gây ra năm 2019	2.214	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
33	Kinh phí khắc phục hậu quả lũ lụt từ nguồn dụ phòng trung ương tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh	10	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
34	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.436	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
35	Hỗ trợ khắc phục ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra	161	*Đã nộp trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam*
36	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.000	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
37	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ (trung ương bổ sung để hoàn ứng chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)	166	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
38	Kinh phí CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	5	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
39	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	244	*Đã nộp trả ngân sách trung ương*
II	**Thành phố Quảng Ngãi**	**249.794**	
1	Kinh phí tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2021	27.885	*Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 06/6/2022 của Thường trực HĐND thành phố Quảng Ngãi về việc sử dụng nguồn tiết kiệm chi của ngân sách địa phương năm 2021*
2	Nguồn chuyển nguồn từ các năm trước được HĐND thành phố thống nhất bố trí tiếp tục thực hiện trong năm 2022	151.881	*Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/5/2022 của HĐND thành phố khóa XII, kỳ họp thứ 7 về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022*
3	Kinh phí chi từ nguồn thu đấu giá lô sạp Chợ Quảng Ngãi	60.014	*Nguồn thu đấu giá lô sạp đã tạm ứng 40 tỷ, bố trí dự toán 2022 tại QĐ số 10637/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 : 4.453.000.000 đồng.*
4	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19	9.934	*Được chuyển nguồn theo quy định*
5	Kinh phí tài khoản tiền gửi chuyển nguồn sang năm 2022	80	
5.1	Văn phòng thành phố	21	
5.2	Trung tâm Y tế thành phố	59	
III	**Huyện Sơn Hà**	**2.527**	
1	Kinh phí công an viên	732	*Tiếp tục chi trả vì đến cuối năm HĐND tỉnh mới ban hành Nghị quyết hỗ trợ*
2	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19	1.795	*Được chuyển nguồn theo quy định*
IV	**Huyện Bình Sơn**	**15.126**	
1	Kinh phí tiền lương còn thừa chuyển sang	3.637	*Chuyển nguồn tiền lương để tiếp tục thực hiện*
2	Kinh phí hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	6.322	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
3	Kinh phí phòng, chống dịch tả lợ Châu Phi	0	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
4	Kinh phí hoạt động của Tổ ANND	1.653	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
5	Kinh phí lực lượng dân phòng	465	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
6	Kinh phí đội công tác tình nguyện	30	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
7	Kinh phí trực đêm lực lượng dân quân 12/24	1	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
8	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	7	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
9	Kinh phí trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc	36	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
10	Kinh phí sửa chữa các công trình	249	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
11	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030	1.298	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
12	Kinh phí cấp từ nguồn đấu giá đất năm 2021	101	
13	Kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung mở rộng thị trấn châu ổ huyện Bình Sơn	149	
14	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19	1.177	*Được chuyển nguồn theo quy định*
V	**Huyện Tư Nghĩa**	**3.614**	
1	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19	200	*Được chuyển nguồn theo quy định*
2	Kinh phí huy động, đóng góp cấp xã để xây dựng cơ sở hạ tầng	3.414	
VI	**Huyện Trà Bồng**	**1.144**	
1	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19	1.144	*Được chuyển nguồn theo quy định*
VII	**Huyện Mộ Đức**	**14.308**	
1	Vốn phân cấp	107	
2	Tiền sử dụng đất	5.602	
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em, người đang điều trị covid - 19	3	*Đã bổ sung cho xã để tiếp tục chi trả theo quy định*
4	Kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục	214	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ ATGT (Chi phí bồi thường GPMB làm đèn giao thông điểm đen)	2.767	*Do vướng mắc đền bù nên chưa thực hiện được*
6	Dự phòng chi (kinh phí thực hiện công tác phòng chống Covid-19)	4.451	
7	KP đóng góp ủng hộ phòng chống Covid	91	
8	Thu đóng góp XDCSHT	1.072	
VIII	**Huyện Sơn Tây**	**3.150**	
1	Tạm ứng kinh phí nhà ở 167 năm 2015	3.150	
IX	**Huyện Sơn Tịnh**	**12.342**	
1	Kinh phí đấu giá đất Khu dân cư Hố Rọ	71	
2	Kinh phí cân đối (định mức)	2.591	
4	Kinh phí đấu giá đất Khu dân cư Đồng Hai Đạo	95	
5	Kinh phí thu gom rác, xử lý rác thải	254	
6	Kinh phí bảo vệ rừng	0	
7	Kinh phí đấu giá đất Điểm dân cư Ngõ ông Tòng	115	
8	Kinh phí nông thôn mới	369	
9	Kinh phí đấu giá đất Khu dân cư Gò Miễu	2.349	
10	Kinh phí đấu giá đất Điểm dân cư lẻ tẻ	307	
11	Tổ an ninh nhân dân	197	
12	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa	31	
13	Kinh phí sửa chữa trường	10	
14	Kinh phí Nông thôn kiểu mẫu	3	
15	Kinh phí phòng chống Covid-19	989	*Được chuyển nguồn theo quy định*
16	Kinh phí dồn điền đổi thửa	85	
17	Kinh phí đấu giá đất	3.440	
18	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	20	
19	Kinh phí nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí mua sắm thiết bị, vật tư y tế mà ngân sách tỉnh đã chi để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống Covid-19 theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh	127	
20	Kinh phí hỗ trợ thực hiện phương án bồi thường khi nhà nước thu hồi đất của các hộ dân bị ảnh hưởng để giao đất cho Giáo Xứ Phú Hòa	631	
21	Kinh phí bổ sung cân đối cho người hoạt động không chuyên trách ở xã để thực hiện Nghị quyết số 16/2021/NĐ-CP ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh (UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 502/UBND-NC ngày 28/01/2022)	656	
X	**Huyện Minh Long**	**18.121**	
1	Hỗ trợ ủy thác cho Ngân hàng chính sách huyện để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm, duy trì mở rộng việc làm năm 2023	200	

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
2	Hỗ trợ cho các đơn vị để mua máy tính để bàn phục vụ nhiện vụ bảo vệ nhà nước theo Kết luận của Công an về kiểm tra nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước (10 triệu đồng/đơn vị)	100	
3	Bố trí vốn đối ứng trả nợ công các công trình đã quyết toán hoàn thành thuộc chương trình MTQG NTM và 30a	3.639	
4	Bố trí kinh phí để thực hiện Dự án cầu sông Phước Giang, xã Long Mai	9.000	
5	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo để thực hiện một số nhiệm vụ trường đạt chuẩn và một số chế độ cho giáo viên	225	
5	Kinh phí ngân sách xã hết nhiệm vụ chi trả về ngân sách huyện	804	
6	Kinh phí thực hiện chi đảm bảo xã hội (kinh phí thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg) hết nhiệm vụ chi trả về tỉnh	519	
7	Kinh phí hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	3.247	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
8	Kinh phí hoạt động của Tổ ANND	276	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
9	Trường THCS Long Mai HM: Nhà hiệu bộ, dày lớp học chức năng, nhà đa năng, san nền, sân vườn và tường rào (Theo BB thẩm định quyết toán vốn đầu tư XDCB năm 2021 ngày 07/6/2022 của Sở Tài chính)	111	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
XI	**Huyện Nghĩa Hành**	**24.682**	
1	Nguồn cải cách tiền lương	24.682	
XII	**Huyện Nghĩa Hành**	**13**	
1	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho người có công cách mạng	13	
	TỔNG CỘNG	**529.865**	

PHỤ LỤC 02

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2022 SANG NĂM 2023
(KINH PHÍ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Công văn số 355 /UBND-KTTH ngày 18 /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**231.117**	
1	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19	11.660	*Đã đưa vào phương án tiết kiệm chi và cũng chi cho công tác phòng chống dịch covid-19*
2	Kinh phí triển khai thực hiện chiến dịch tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid-19	20.064	*Đã đưa vào phương án tiết kiệm chi và cũng chi cho công tác phòng chống dịch covid-19*
3	Kinh phí các chính sách an sinh xã hội năm 2022	127.364	*Địa phương được phép trung hòa theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 545/BTC-NSNN ngày 12/01/2024 và Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của TTCP*
4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35	7.100	
5	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (trong đó, năm 2021 là 25.194.252 đồng, năm 2022 là 1.741.131.556 đồng)	1.741	
6	KP hoạt động KCT theo NQ 20/2020/NQ-HĐND	2.197	
7	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và GVMN (NĐ 105)	10.872	
8	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	6.838	
9	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.025	
10	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	4.091	
11	Kp thực hiện chính sách BHYT	20.083	
12	BHXH tự nguyện	171	
20	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh là 9.824 trđ và số 1124/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh là 5.722 trđ)	15.546	*Được phép chuyển nguồn theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội*
21	**Số dư đơn vị dự toán** (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1.365	*Được phép chuyển nguồn theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội*
II	**Thành phố Quảng Ngãi**	**14.919**	
1	Kinh phí Covid chưa sử dụng hết	1.879	*Theo Nghị quyết 80/2023/NQ-QH15 ngày 09/01/2023 và Công văn số 1695/BTC-KBNN ngày 23/02/2023*
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025	10.300	*Theo khoản 5, Điều 2, Nghị quyết số 69/2022/NQ-QH về dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023*
3	Kinh phí đầu tư được phép kéo dài theo NQ của HĐND tỉnh	2.740	*Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về danh mục dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023*
III	**Huyện Sơn Hà**	**18.732**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	3.211	*Được phép chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội*
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	1.214	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng DTTS	14.307	

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
IV	**Huyện Bình Sơn**	**3.351**	
1	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 từ nguồn dự phòng chi năm 2021	1.163	*Theo Nghị quyết 80/2023/NQ-QH15 ngày 09/01/2023 và Công văn số 1695/BTC-KBNN ngày 23/02/2023*
2	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022 (Ngân sách Trung ương)	1.326	*Được phép chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội*
3	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 (ngân sách Trung ương)	460	
4	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển Kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ngân sách trung ương)	403	
V	**Huyện Sơn Tây**	**21.779**	
1	Kinh phí 03 chương trình mục tiêu quốc gia	16.590	*Được phép chuyển nguồn theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội*
2	Chuyển số dư dự toán kinh phí tạm ứng lệnh chi tiền năm trước sang năm sau	5.190	
VI	**Huyện Sơn Tịnh**	**1.906**	
1	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 từ nguồn dự phòng chi năm 2021	1.323	*Theo Nghị quyết 80/2023/NQ-QH15 ngày 09/01/2023 và Công văn số 1695/BTC-KBNN ngày 23/02/2023*
2	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022 (Ngân sách Trung ương)	583	*Chuyển nguồn do đang trong thời gian triển khai thực hiện (được phép chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội)*
VII	**Huyện Minh Long**	**1.333**	
1	10% tiết kệm chi thường xuyên năm 2021 để thực hiện CCTL	257	*Tiếp tục thực hiện CCTL*
2	Cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.	4	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
3	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2022	1	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
4	Đề án tổ an ninh nhân dân theo QĐ số 301/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	444	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
5	Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của UBND huyện Minh Long về việc phân khai kinh phí ngăn chặn phá rừng và chữa cháy rừng năm 2022	17	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
6	Kinh phí thực hiện vốn thưởng xã Thanh An về đích Nông thôn mới năm 2021	24	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
7	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Minh Long. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương. (00514)	3	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
8	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Minh Long. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương. (00519)	0	*Đã nộp trả ngân sách tỉnh*
9	Kinh phí sự nghiệp, dự phòng và các khoản chi khác	562	*Đã nộp trả ngân sách huyện*
10	Chi sự nghiệp kinh tế (Đường GTNT xã Long Hiệp, tuyến đường Gò nhước thôn 1 (GĐ 1): 57trđ; Đường từ tập đoàn 10 đến tập đoàn 9 thôn Hà Bôi: 126,163trđ; Bê tông hóa đường từ Mai Hiệp An đến KDC Ta Kà Tu (GĐ 2): 276,837trđ)	3	*Đã nộp trả ngân sách huyện*

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
11	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu nghĩa địa Hóc quéo thôn II (GĐ 2).	17	*Đã nộp trả ngân sách huyện*
VIII	**Huyện Ba Tơ**	**20.059**	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.092	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	180	
3	Chương trình MTQG DTTS&MN	14.787	
IX	**Thị xã Đức Phổ**	**2.932**	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	933	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.999	
X	**Huyện Lý Sơn**	**1.942**	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.942	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
XI	**Huyện Mộ Đức**	**1.604**	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	824	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	765	
3	Kinh phí phục vụ bồi thường, thẩm định để GPMB di dời Mồ mã thực hiện " Dồn điền đổi thửa " thôn Phước Toàn 2021 sang 2022	16	*Đã nộp trả ngân sách huyện*
XII	**Huyện Nghĩa Hành**	**1.559**	
1	Kinh phí CT MTQG giảm nghèo năm 2022	20	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
2	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật năm 2022 của cấp xã	1.539	
XIII	**Huyện Trà Bồng**	**33.325**	
1	Vốn sự nghiệp Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện 3 Chương trình MTQG	23.597	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
2	Vốn ĐTXDCB còn lại chưa phân khai của chương trình MTQG (chưa phân bổ dự án)	7.965	
3	Kinh phí cắt giảm để bổ sung Dự phòng tập trung cho công tác phòng chống dịch Co vid - 19 và các nhiệm vụ an sinh xã hội (năm 2022 còn lại)	317	*Kinh phí chống dịch và các nhiệm vụ an sinh xã hội*
4	Kinh phí thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất Chương trình MTQG giảm nghèo	1.446	*Chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*
	TỔNG CỘNG	**354.559**	